

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ GỖ TIỀN ĐẠT

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**DỰ ÁN: NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CHÉ BIẾN
HÀNG LÂM SẢN XUẤT KHẨU
CÔNG SUẤT 50.000 m³ NGUYÊN LIỆU/NĂM**

Địa điểm xây dựng: Quốc lộ 1A, khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
GỖ TIỀN ĐẠT**



Quy Nhơn, năm 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	6
1. Tên chủ cơ sở	6
2. Tên cơ sở	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:.....	7
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	7
3.2. Hạng mục đang được đầu tư xây dựng	8
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	9
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu (đầu vào) của dự án.....	9
4.2. Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu của cơ sở.....	9
4.3. Nhu cầu nhiên liệu cho lò hơi – lò sấy.....	10
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	10
5.1. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất chính của dự án	10
5.2. Các hạng mục công trình chính của dự án	13
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	16
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	16
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	16
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	19
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	19
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	19
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	20
3.1.3. Xử lý nước thải.....	21
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	25
3.2.1. Công trình xử lý khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu cho lò hơi.....	25
3.2.2. Công trình xử lý bụi của công đoạn sơn	30
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	32
3.3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt	32
3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường	32
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	33
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	35
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	36
3.6.1. Nước thải.....	36

3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi và HTXL khí thải lò hơi	36
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác	36
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả đề án bảo vệ môi trường	37
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	39
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	39
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	40
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	44
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	46
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	46
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải	46
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	48
6.1. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	48
6.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo đề xuất của chủ cơ sở	48
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	50
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	51
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	52
PHỤ LỤC I CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, TÀI LIỆU LIÊN QUAN	53
PHỤ LỤC II CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN.....	54

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTLT	Bê tông ly tâm
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ xây dựng
CTR	Chất thải rắn
CTNH	Chất thải nguy hại
HTXL	Hệ thống xử lý
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
NTSH	Nước thải sinh hoạt
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QH	Quốc hội
TCVN	Tiêu Chuẩn Việt Nam
TSS	Tổng lượng chất rắn lơ lửng

DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Vị trí cơ sở.....	6
Hình 1.2. Quy trình sản của dự án kèm theo dòng thải.....	8
Hình 1.3. Sơ đồ tổng mặt bằng dự án.....	15
Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của nhà máy.....	19
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy.....	20
Hình 3.3. Hồ thu gom nước thải và hệ thống xử lý nước thải.....	21
Hình 3.4. Quy trình xử lý nước thải tập trung của nhà máy	22
Hình 3.5. Công nghệ xử lý khí thải lò hơi.....	27
Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống xử lý hơi dung môi.....	31

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại Công ty.....	9
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại Công ty	10
Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị chính của dự án	11
Bảng 1.4. Các hạng mục công trình chính của dự án	13
Bảng 2.1. Kết quả quan trắc theo dõi nước thải đầu ra của HTXLNT.....	17
Bảng 2.2. Kết quả quan trắc theo dõi xử lý khí thải lò hơi	18
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom nước mưa	19
Bảng 3.2. Thông số của hệ thống thu gom nước thải nhà máy	21
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của công trình HTXL.....	24
Bảng 3.4. Danh mục máy móc, thiết bị công trình XLNT của nhà máy.....	24
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý khí thải lò hơi.....	29
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý khí thải tại nhà máy.....	32
Bảng 3.7. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	33
Bảng 3.8. Dự báo thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ nhà máy	34
Bảng 6.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm.....	50

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt
- Địa chỉ văn phòng: phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Đỗ Xuân Lập, Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 056.3814814-3826083
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100317128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 03/01/2017.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm.
- Địa điểm cơ sở: Quốc lộ 1A, Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Khu vực thực hiện dự án có diện tích 167.515,9 m² có giới cận như sau:
 - + Phía Bắc: Nghĩa trang Kinh Bắc;
 - + Phía Nam: Công ty TNHH Phương Nguyên;
 - + Phía Đông: đất trồng keo, bạch đàn;
 - + Phía Tây: Quốc lộ 1A.



Hình 1.1. Vị trí cơ sở

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt

Tổng diện tích dự án như sau:

+ Diện tích nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu tại KV7, phường Bùi Thị Xuân (*nhà máy 1*) là 38.760,0 m² theo Giấy chứng nhận sử dụng đất số CT06527 và số CT04172 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 20/6/2018.

+ Diện tích nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu tại KV7, phường Bùi Thị Xuân (*nhà máy 2*) là 52.567,9 m² theo Giấy chứng nhận sử dụng đất số CT06602 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 26/7/2018.

+ Diện tích nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu tại KV7, 8, phường Bùi Thị Xuân (*nhà máy 3*) là 60.804,4 m² theo Giấy chứng nhận sử dụng đất số CT06601 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 26/7/2018.

+ Diện tích khu đất mở rộng nhà máy sản xuất hàng nội thất xuất khẩu (Phân xưởng cưa xẻ gỗ là 15.383,6 m² theo Bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định và Phòng đo đạc bản đồ cấp ngày 28/6/2010.

- Quyết định số 2996/QĐ-CTUBND ngày 26/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu của Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4100317128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 03/01/2017.

- Quy mô đầu tư của dự án: (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án thuộc loại hình công trình dân dụng, dự án nhóm B.

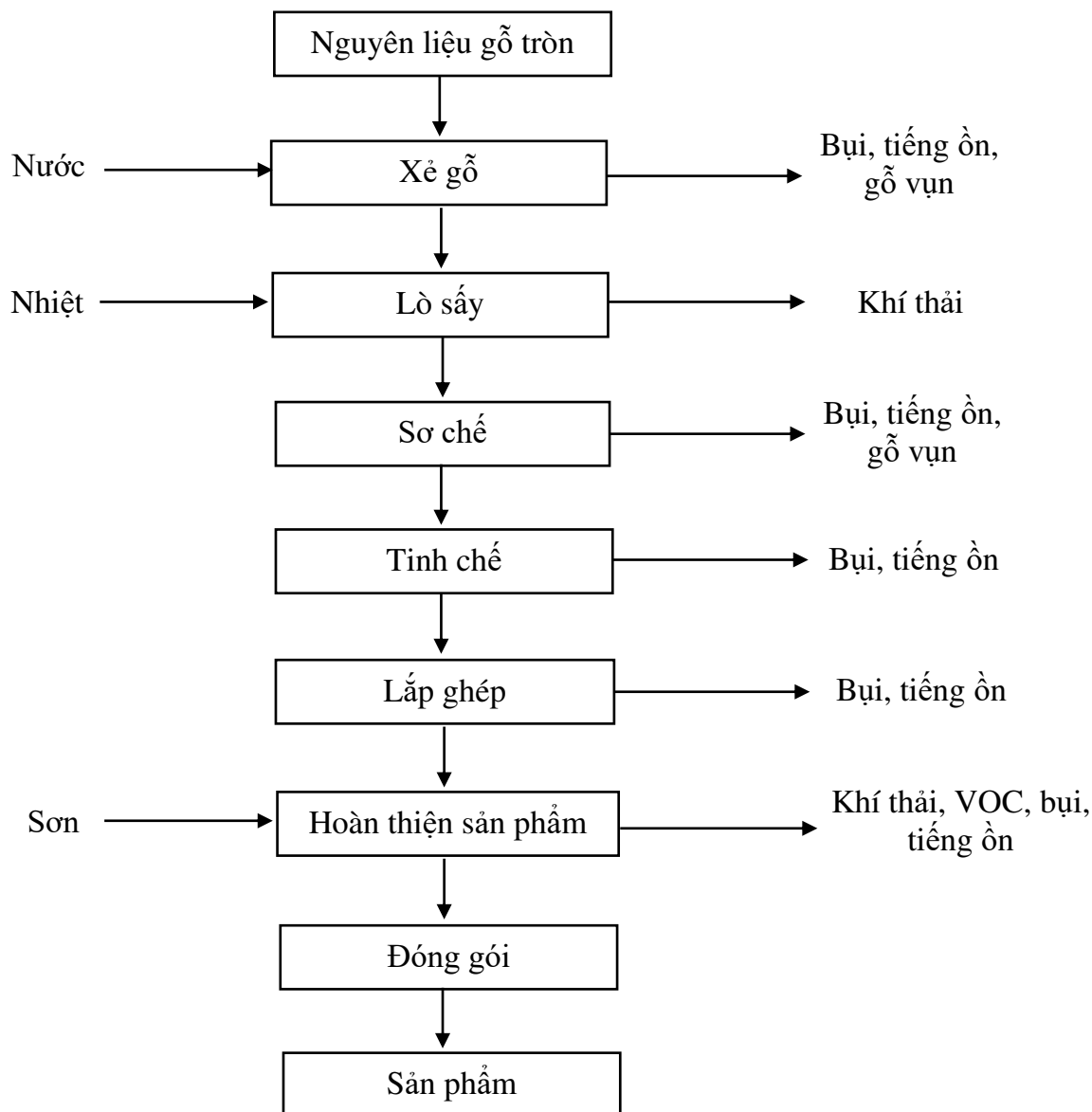
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Loại hình dự án: Chế biến hàng lâm sản xuất khẩu
- Công suất sản xuất: 50.000 m³ nguyên liệu/năm

3.2. Hạng mục đang được đầu tư xây dựng

Công nghệ sản xuất của Nhà máy cụ thể như sau:



Hình 1.2. Quy trình sản của dự án kèm theo dòng thải

+ **Thuyết minh quy trình:**

Nguyên liệu chính cho sản xuất là gỗ tròn. Với yêu cầu hiện nay, gỗ tròn trước khi nhập về nhà máy đã được đơn vị cung cấp luộc để chống co ngót và loại bỏ một số tạp chất có trong gỗ để đảm bảo gỗ có thời gian sử dụng lâu hơn và không làm hỏng màu sơn trước khi đưa vào sử dụng. Do vậy, quá trình sản xuất tại nhà máy không qua công đoạn luộc gỗ nữa.

Gỗ tròn đưa về nhà máy được tập trung tại bãi nguyên liệu. Sau đó chuyển vào xưởng xẻ gỗ, dùng máy cưa xẻ gỗ tròn thành ván đưa vào lò sấy để đạt được độ ẩm cần thiết.

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

Sau khi sấy, gỗ được đưa qua xưởng sơ chế. Tại đây, gỗ được cắt, uốn thành các sản phẩm có kích cỡ khác nhau theo đơn đặt hàng của các đơn vị cá nhân, rồi đưa đến bộ phận bào, khoan, đánh nhẵn bề mặt của xưởng tinh chế. Các chi tiết sản phẩm được lắp ghép hoàn chỉnh sau đó được chuyển sang phòng sơn để đánh vecni, phun sơn chống mối mọt, làm bóng sản phẩm, rồi được đóng gói bao bì và vận chuyển đi tiêu thụ.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm đầu ra của dự án là sản phẩm gỗ nội thất với công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu (đầu vào) của dự án

* **Nguyên liệu:** Nguyên liệu phục vụ cho Nhà máy là gỗ bán thành phẩm được cung cấp từ các nhà máy chế biến gỗ bán thành phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4.2. Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu của cơ sở

- Nhu cầu cấp điện

Nhu cầu về điện phục vụ cho các hoạt động sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt: Điện cung cấp cho Nhà máy được đấu nối từ cột C14/10-XT473 ELM khu vực Long Mỹ. Hiện tại công ty đã xây dựng hoàn thiện 05 trạm biến áp để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của nhà máy khi đi vào hoạt động.

Căn cứ thông báo thanh toán tiền điện của Chủ đầu tư cho thấy nhu cầu sử dụng điện thực tế của Công ty qua các tháng gần nhất, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại Công ty

Tên công trình	Tháng 12/2023	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Tháng 03/2024	Tháng 04/2024
TBA1	10.259	5.492	1924	3.987	2.928
TBA2	251.375	249.230	126.640	272.610	312.580
TBA3	138.903	132.938	77.639	150.489	143.756
TBA4	336.678	334.500	153.042	353.208	341.490
TBA5	81.900	82.530	40.303	97.034	115.210
Tổng cộng	819.115	804.690	399.548	877.328	915.964

Nhu cầu sử dụng điện lớn nhất của Công ty vào thời điểm tháng 03/2024 là 877.328 kWh.

- Nhu cầu cấp nước:

Nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất và tưới cây được lấy từ hệ thống cấp nước của KCN thông qua hệ thống đường ống cấp nước đã được Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt đầu tư và hoạt động trong thời gian qua.

Căn cứ thông báo thanh toán tiền nước của Chủ đầu tư cho thấy nhu cầu sử

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

dụng nước thực tế của Công ty qua các tháng gần nhất, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại Công ty

Tháng	Lưu lượng nước cấp (m ³ /tháng)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)
Tháng 12/2023	9.141	305
Tháng 01/2024	9.142	305
Tháng 02/2024	6.742	225
Tháng 03/2024	8.435	281
Tháng 04/2024	9.673	322
Tháng 05/2024	8.267	275

(Nguồn: Thông báo thanh toán tiền nước của Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt)

Như vậy nhu cầu sử dụng nước lớn nhất của Công ty vào thời điểm tháng 04/2024 là 322 m³/ ngày đêm.

Ngoài ra, Công ty có dự phòng nước dùng cho mục đích chữa cháy. Theo QCVN 06:2020/BXD, khi có sự cố cháy, lượng nước cần chữa cháy có lưu lượng $q = 10$ lít/s, số đám cháy xảy ra đồng thời là 1 đám cháy, thời gian xảy ra đám cháy trong 20 phút. Vậy lưu lượng cần để chữa cháy là $Q_{cc} = 12$ m³/ sự cố cháy.

Công ty có bố trí 02 bể chứa nước chữa cháy với tổng khối tích 2.050 m³. Đây là lượng nước cấp một lần dự trữ để chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

4.3. Nhu cầu nhiên liệu cho lò hơi – lò sấy

Dự án sẽ sử dụng 04 nồi hơi, có công suất là 3 tấn sản phẩm/giờ; 6 tấn sản phẩm/giờ; 7 tấn sản phẩm/giờ; 5,5 tấn sản phẩm/giờ. Tham khảo thực tế tại một số nhà máy sản xuất viên nén sinh học trên địa bàn KCN cho thấy nhiên liệu gỗ sử dụng cho quá trình đốt lò sấy là 26,88 kg nhiên liệu sấy/tấn sản phẩm.

Như vậy, lượng nhiên liệu sử dụng để đốt lò như sau:

STT	Nồi hơi – lò sấy	Nhiên liệu sử dụng (kg)
1	Công suất 3 tấn sản phẩm/giờ	80,64
2	Công suất 6 tấn sản phẩm/giờ	161,28
3	Công suất 7 tấn sản phẩm/giờ	188,16
4	Công suất 5,5 tấn sản phẩm/giờ	147,84
Tổng cộng		577,92

Vậy lượng nhiên liệu sử dụng để đốt lò là 577,92 kg. Với thời gian hoạt động của nhà máy là 24 giờ/ngày thì lượng nhiên liệu sử dụng để đốt lò là 13,9 tấn/ngày.

Nhiên liệu sử dụng cho lò đốt là củi, bìa gỗ, cành cây các loại.

(Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt)

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất chính của dự án

Danh mục máy móc, thiết bị của các nhà máy được tổng hợp tại bảng sau:

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị chính của dự án

STT	Danh mục thiết bị	Thông số kỹ thuật	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng
1	Bàn nâng chữ E	1500kg	07/07/2022	01	Đang hoạt động
2	Bàn nâng hạ tự động Fole	Công suất 3kW	01/12/2019	04	Đang hoạt động
3	Băng chuyền	Kích thước 750x1150x6000mm	-	01	Đang hoạt động
4	Băng tải	-	-	138	Đang hoạt động
5	Cụm gắp phôi tự động	-	-	03	Đang hoạt động
6	Đầu máy tiếp liệu	-	-	02	Đang hoạt động
7	Đèn UV	Loại 2 cụm, 3 cụm, 4 cụm	-	40	Đang hoạt động
8	Hệ thống băng tải Goon chữ U	-	-	01	Đang hoạt động
9	Hệ thống phòng sấy 440 - 450	-	-	02	Đang hoạt động
10	Hòn chà	-	-	02	Đang hoạt động
11	Hút bụi 2 túi	-	-	02	Đang hoạt động
12	Lật phôi tự động	-	-	01	Đang hoạt động
13	Máy bào 2 mặt trục dao Goodtek	Công suất 38,5hp	01/03/2016	01	Đang hoạt động
14	Máy bào 2 mặt	-	-	12	Đang hoạt động
15	Máy bào 4 mặt	-	-	20	Đang hoạt động
16	Máy bào cuốn	-	-	01	Đang hoạt động
17	Máy bào	-	01/01/2019	01	Đang hoạt động

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

	Goodtek				động
18	Máy bào thấm	-	-	01	Đang hoạt động
19	Máy bôi keo 3 trục	-	-	01	Đang hoạt động
20	Máy chà cạnh 5 trục	-	-	04	Đang hoạt động
21	Máy chà cạnh chữ A RMS-W3WW3	-	-	02	Đang hoạt động
22	Máy chà nhám 2 cạnh	-	-	01	Đang hoạt động
23	Máy chà nhám băng	Công suất 7hp	-	03	Đang hoạt động
24	Máy chà nhám thanh cong 2007	-	-	02	Đang hoạt động
25	Máy chà thanh thùng	-	-	61	Đang hoạt động
26	Máy chuốt chột	-	-	03	Đang hoạt động
27	Máy CNC	-	-	03	Đang hoạt động
28	Máy cưa	-	-	44	Đang hoạt động
29	Máy lăn sơn	-	-	40	Đang hoạt động
30	Máy mài dao	-	-	11	Đang hoạt động
31	Máy nén khí	Công suất 50hp	-	17	Đang hoạt động
32	Máy nén khí	Công suất 75hp	01/01/2022	02	Đang hoạt động
33	Máy phun sơn	-	-	02	Đang hoạt động
34	Máy sấy	-	-	05	Đang hoạt động
35	Máy sơn	-	01/01/2021	27	Đang hoạt động

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

					động
36	Máy thổi bụi + Băng tải	-	-	28	Đang hoạt động
38	Máy thổi bụi	-	01/01/2021	05	Đang hoạt động
38	Máy tiện	-	-	03	Đang hoạt động
39	Máy tiếp liệu	-	01/01/2016	03	Đang hoạt động
40	Moto hút bụi	Công suất 75hp	-	04	Đang hoạt động
41	Nồi hơi	Công suất 5,5 tấn	01/04/2021	01	Đang hoạt động
42	Nồi hơi	Công suất 6 tấn	01/06/2018	01	Đang hoạt động
43	Nồi hơi	Công suất 7 tấn	01/09/2019	01	Đang hoạt động
44	Nồi hơi	Công suất 3 tấn	01/03/2012	01	Đang hoạt động
45	Quạt hút bụi	Công suất 40hp	-	02	Đang hoạt động
46	Quạt hút bụi	Công suất 120hp	-	11	Đang hoạt động

(Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt)

5.2. Các hạng mục công trình chính của dự án

Bảng 1.4. Các hạng mục công trình chính của dự án

STT	Cơ cấu sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Nhà máy 2	52.567,9	
1	Nhà văn phòng và nhà trưng bày	1.620,9	Hiện trạng
2	Kho thành phẩm	5.662,2	Hiện trạng
3	Phân xưởng nguội và phân xưởng lắp ráp	4.578,6	Hiện trạng
4	Phân xưởng tinh chế và phân xưởng sơ chế	4.645,4	Hiện trạng
5	Kho gỗ nhiên liệu	6.017,6	Hiện trạng
6	Nhà hút bụi	44,6	Hiện trạng
7	Nhà bảo vệ	14,8	Hiện trạng
8	Nhà nghỉ nhân viên (3 tầng)	468,5	Hiện trạng
9	Nhà kho vật tư (2 tầng)	757	Hiện trạng

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

10	Nhà bếp	20,3	Hiện trạng
11	Kho vật tư phụ	207,8	Hiện trạng
12	Phân xưởng lắp ráp nguội (2 tầng)	103,2	Hiện trạng
13	Nhà vệ sinh 1	25,9	Hiện trạng
14	Nhà vệ sinh 2	35,2	Hiện trạng
15	Nhà vệ sinh 3	45,7	Hiện trạng
16	Phòng tạo mẫu	34,8	Hiện trạng
17	Nhà máy nén khí	103,5	Hiện trạng
18	Kho hàng chờ phân xưởng tinh chế	638,3	Hiện trạng
19	Phòng giao ban phân xưởng tinh chế	87,8	Hiện trạng
20	Phòng cơ điện và dao lưỡi	79,2	Hiện trạng
21	Mái che lò sấy 1	923,6	Hiện trạng
22	Lò sấy 1	860,1	Hiện trạng
23	Mái che lò sấy 2	923,6	Hiện trạng
24	Lò sấy 2	599,4	Hiện trạng
25	Mái che lò sấy 3	653,2	Hiện trạng
26	Phân xưởng bao bì	3.360,0	Hiện trạng
27	Tổng kho thành phẩm và nguyên liệu nhà máy 2	5.836,2	Hiện trạng
28	Nhà điều hành phân xưởng bao bì	22,7	Hiện trạng
29	Sân, đường nội bộ	23.394	Hiện trạng
II	Nhà máy 3	60.804,4	
1	Kho vật tư 1	351,5	Hiện trạng
2	Xưởng sửa chữa	982,0	Hiện trạng
3	Kho thành phẩm 1	1.844,4	Hiện trạng
4	Trạm điện	9,2	Hiện trạng
5	Kho phụ	935,6	Hiện trạng
6	Lò sấy	2.330,8	Hiện trạng
7	Phân xưởng nhôm + cơ khí	3.156,3	Hiện trạng
8	Nhà ăn công nhân	420,8	Hiện trạng
9	Nhà bếp	70,8	Hiện trạng
10	Nhà để xe	175,8	Hiện trạng
11	Kho vật tư 2	365,5	Hiện trạng
12	Văn phòng làm việc	410,5	Hiện trạng
13	Tổng kho thành phẩm	9.190,3	Hiện trạng
14	Phân xưởng phun sơn	6.050,9	Hiện trạng

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

15	Phân xưởng tinh chế + lắp ráp	6.038,0	Hiện trạng
16	Sân, đường nội bộ	28.472	Hiện trạng
III	Nhà máy 1	38.760,0	Hiện trạng
1	Xưởng sản xuất	19.642,0	Hiện trạng
2	Xưởng thành phẩm	5.280,0	Hiện trạng
3	Nhà điều khiển trạm điện	19,7	Hiện trạng
4	Nhà chứa bụi 1	35,0	Hiện trạng
5	Nhà chứa bụi 2	40,9	Hiện trạng
6	Nhà bảo vệ	4,0	Hiện trạng
7	Sân, đường nội bộ	13.738,4	Hiện trạng
IV	Phần mở rộng (Phân xưởng cưa xẻ gỗ)	15.383,6	Hiện trạng
Tổng cộng		167.515,9	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt)



Hình 1.3. Sơ đồ tổng mặt bằng dự án

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100317128, đăng ký lần đầu 02/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp tại địa chỉ QL1A, KV 7, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty đã đi vào hoạt động từ năm 01/07/2007 và được đổi tên từ Công ty TNHH Tiến Đạt) sang Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt tại phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định và được UBND thành phố Quy Nhơn cấp giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường số 63/GXN-UBND ngày 10/08/2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với khí thải và nước thải. Từ đó đến nay, về cơ bản Công ty không thay đổi công suất; trong quá trình hoạt động luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, các chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi ra môi trường; các loại rác thải được thu gom và chứa trong nhà chứa rác đúng quy định, hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý rác nhằm không gây ồn ứ và mất cảnh quan trong công ty.

Có thể nói, hoạt động của Công ty sản xuất đồ gỗ, hàng trang trí nội thất xuất khẩu phục vụ cho nhu cầu trang trí nhà cửa, văn phòng của Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt là hoàn toàn phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tại địa phương và tạo công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn phường Bùi Thị Xuân nói riêng và các vùng lân cận nói chung, góp phần vào sự phát triển chung của khu vực.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo đánh giá sơ bộ thì hiện tại Công ty đều có các công trình xử lý chất thải cơ bản đáp ứng được việc xử lý các loại chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động. Cụ thể như sau:

a. Đối với nước thải

Hiện tại, Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt đã hoàn thành hệ thống thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thu gom nước thải.

Nước thải phát sinh từ nhà máy gồm nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình sản xuất được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất 30m³/ ngày đêm xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, đảm bảo không

gây ô nhiễm môi trường.

Bảng 2.1. Kết quả quan trắc theo dõi nước thải đầu ra của HTXLNT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Kq= 0,9 và Kf= 1,0)
1	pH	-	6,09	5,5 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	38	150
3	TSS	mg/L	49	100
4	BOD5	mg/L	13	50
5	COD	mg/L	44	150
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	<3	10
7	Tổng Nito	mg/L	16,2	40
8	Tổng Photpho	mg/L	1,42	6
9	Chì (Pb)	µg/L	KPH (MDL=1,7)	0,5
10	Cadimi (Cd)	µg/L	KPH (MDL=0,5)	0,1
11	Asen (As)	µg/L	KPH (MDL=2)	0,1
12	Thủy ngân (Hg)	µg/L	KPH (MDL=0,25)	0,01
13	Coliform	MPN/100mL	170	5.000

(Nguồn: Trung tâm quan trắc môi trường Bình Định)

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích các thông số ô nhiễm có trong nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Công ty cho thấy tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột B). Điều này cho thấy, tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải, đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường.

b. Đối với khí thải lò hơi

Bảng 2.2. Kết quả quan trắc theo dõi xử lý khí thải lò hơi

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	326	850
2	SO ₂	mg/Nm ³	131	500
3	CO	mg/Nm ³	627	1.000
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	32	200

(Nguồn: Công ty TNHH TM-DV-Công nghệ Môi trường Khải Thịnh)

Nhận xét: Theo kết quả thì nồng độ của các chất ô nhiễm trong khí thải lò hơi sau khi thực hiện các biện pháp giảm thiểu luôn nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B. Công ty sẽ luôn kiểm tra, vận hành thường xuyên hệ thống, đôn đốc công nhân tuân thủ và thực hiện đúng, đủ các nguyên tắc, hướng dẫn vận hành lò hơi để đảm bảo khí thải phát sinh luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định.

c. Đối với bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	41	200

(Nguồn: Công ty TNHH TM-DV-Công nghệ Môi trường Khải Thịnh)

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn sau khi thực xử lý nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn 19:2009/BTNMT, Cột B.

Như vậy, các chất thải phát sinh từ hoạt động của Công ty đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn sau đó mới phát thải ra môi trường, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến môi trường.

CHƯƠNG III

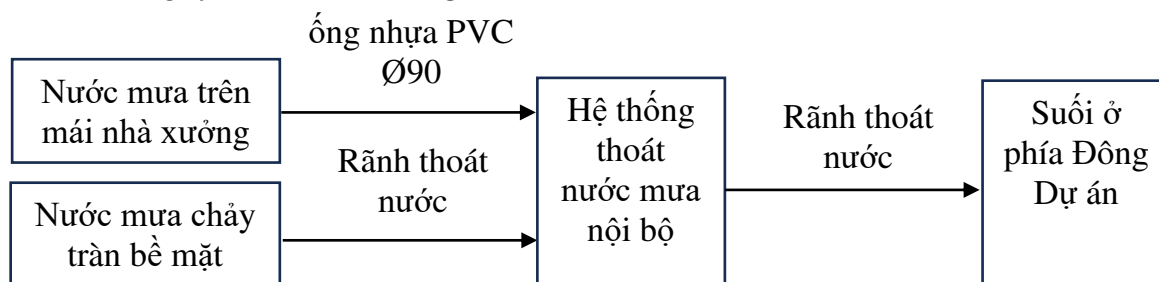
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hiện trạng nhà xưởng đã được tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải. Nước mưa trên các mái nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống máng xối tôn tráng kẽm theo đường ống PVC Ø90 dẫn xuống kết nối với hệ thống thoát nước mưa chảy tràn trên bề mặt. Nước mưa chảy tràn chảy theo cao độ địa hình của nhà máy theo hướng từ Nam ra Bắc và từ Tây sang Đông rồi về hệ thống rãnh thoát nước dọc theo các đường nội bộ của nhà máy. Nước mưa được thu gom và thoát về phía suối ở phía Bắc Dự án.

Bên cạnh đó, hiện trạng Công ty đã bê tông hóa toàn bộ sân bãi, đường nội bộ, thường xuyên cử người dọn dẹp, thu gom trên bề mặt sân bãi để tránh nước mưa cuốn theo nguyên vật liệu xuống các rãnh thoát nước.



Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của nhà máy

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom nước mưa

STT	Hạng mục	Thông số
1	Mương thu gom nước mưa nội bộ nhà máy	Dài x rộng: (0,8 x 0,6) m
2	Cống thoát nước	D1200mm
3	Hố ga	Dài x rộng x cao = (1,5 x 1,5 x 2) m



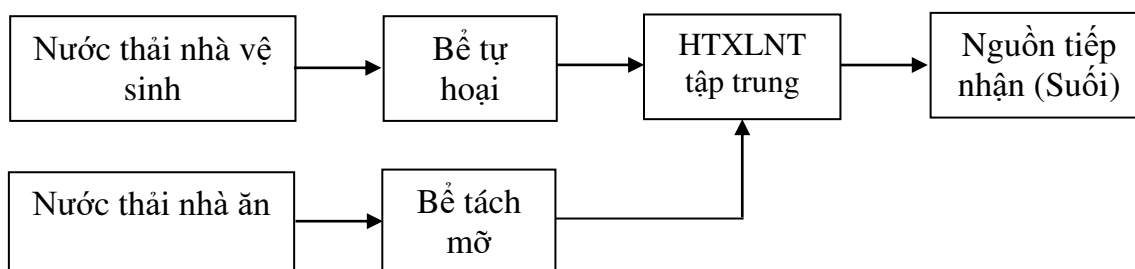


Hình 3.2. Mương thu gom và hố ga thu gom nước mưa của Công ty

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Công ty phát sinh 02 nguồn nước thải chính đó là nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn. Các nguồn nước thải được thu gom như sau:

Hiện nay, Công ty đã đầu tư xây dựng 02 hệ thống thu gom xử lý nước thải với công suất 30m³/ngày đêm/hệ thống và được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.



Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy

Thuyết minh quy trình thu gom:

- Nước thải từ nhà vệ sinh, lavabo rửa tay chân của công nhân viên tại nhà máy 1 được thu gom bằng đường ống HDPE D90 về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải được dẫn bằng đường ống uPVC D220 đầu nối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung ở phía Tây Bắc của nhà máy 1 để tiếp tục xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ nhà vệ sinh, lavabo rửa tay chân của công nhân viên tại nhà máy 2 và 3, nước thải nhà vệ sinh văn phòng được thu gom bằng đường ống HDPE D90 về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải được dẫn bằng đường ống uPVC D220 đầu nối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung ở phía Đông của nhà máy 2 để tiếp tục xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải nhà ăn được thu gom bằng đường ống HDPE D90 về bể tách mỡ

rồi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung ở phía Đông của nhà máy 2 để xử lý.



Hình 3.4. Hồ thu gom nước thải và hệ thống xử lý nước thải ở phía Tây Bắc của nhà máy 1



Hình 3.5. Hệ thống xử lý nước thải ở phía Đông nhà máy 2 và hố ga thu gom nước thải

Bảng 3.2. Thông số của hệ thống thu gom nước thải nhà máy

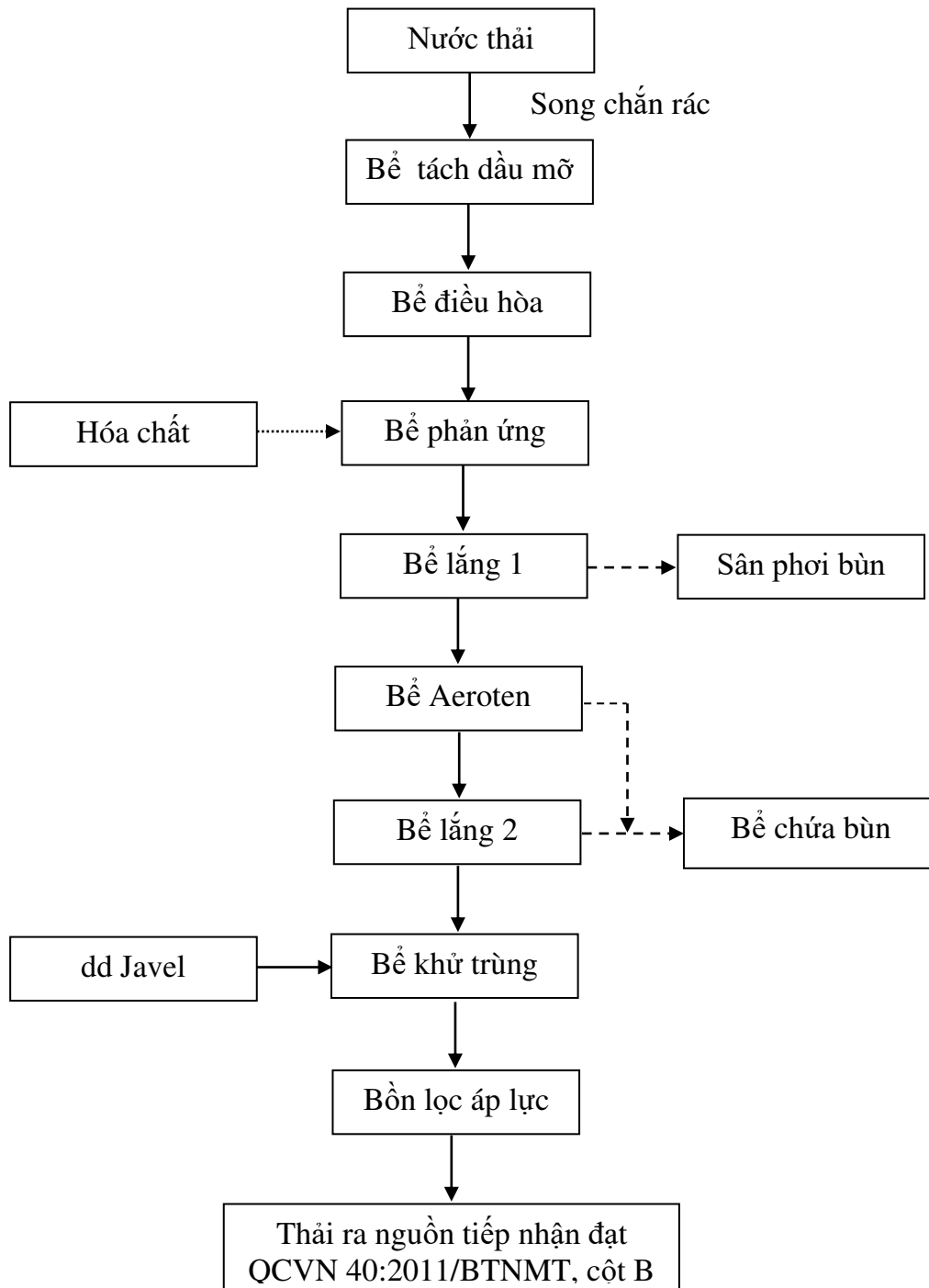
STT	Tên công trình	Thông số
1	Ống thu gom nước thải sinh hoạt về hầm tự hoại	Ống HDPE D90
2	Ống dẫn nước thải sinh hoạt từ hầm tự hoại đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy	Ống uPVC D220

3.1.3. Xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải tập trung của Nhà máy

- Công suất xử lý: 30m³/ngày đêm
- Công nghệ xử lý: phương pháp xử lý cơ học và hóa học
- Chất lượng nước sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B

Quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 30m³/ngày đêm/hệ thống của Nhà máy.



Hình 3.5. Quy trình xử lý nước thải tập trung của nhà máy

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải qua hệ thống mương dẫn nước thải.

Nước thải này sẽ dẫn chảy qua song chắn rác, các loại rác có kích thước lớn được tách ra khỏi nước thải và được thu hồi. Phần nước thải sau đó tự chảy vào bể tách mỡ

để loại bỏ dầu mỡ có trong nước thải. Sau đó nước thải được đưa đến bể điều hòa.

Tại bể điều hòa, do lượng nước sinh ra không ổn định theo thời gian vì vậy cần có bể này để lưu và ổn định lượng nước thải.

Nước thải tại bể điều hòa được bơm bơm lên Bể trộn phản ứng oxi hóa. Việc xử lý này được tiến hành gián đoạn theo mẻ. Khi bơm từ bể điều hòa bơm lên Bể trộn phản ứng oxi hóa đầy nước thì bơm dừng và tiến hành khuấy trộn đồng thời châm hóa chất NaOH, PAC, Polymer vào và diễn ra các phản ứng theo hai bước sau:

Bước 1: Điều chỉnh pH, dùng NaOH điều chỉnh pH

Trong các phản ứng này, độ pH ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng và nồng độ Fe²⁺, từ đó ảnh hưởng lớn đến tốc độ phản ứng và hiệu quả phân hủy các chất hữu cơ, pH thích hợp cho quá trình là từ 2 – 5. Chúng ta điều chỉnh pH của nước thải đạt giá trị: 3,5.

Bước 2: Phản ứng oxi hóa.

Trong giai đoạn phản ứng oxi hóa xảy ra sự hình thành gốc *OH hoạt tính và phản ứng oxi hóa chất hữu cơ.

Gốc *OH sau khi hình thành sẽ tham gia vào phản ứng ôxi hóa các hợp chất hữu cơ có trong nước cần xử lý, chuyển chất hữu cơ từ dạng cao phân thành các chất hữu cơ có khối lượng phân tử thấp.

Sau quá trình phản ứng oxi hóa tại bể Bể trộn phản ứng oxi hóa kết thúc. Nước thải trong bể này được bơm lên Bể trộn-phản ứng tạo bông – lắng.

Tại bể này ta tiến hành khuấy trộn và nâng pH lên giá trị >7 bằng dung dịch xút NaOH. Trong nước thải lúc này xảy ra phản ứng kết tủa mới hình thành.

Kết tủa mới hình thành sẽ thực hiện các cơ chế keo tụ, đông tụ, hấp phụ các chất hữu cơ chủ yếu là các chất hữu cơ cao phân tử.

Tiếp theo quá trình này ta châm dung dịch Polyme, đây là chất trợ lắng nhằm mục đích liên kết các hạt keo tụ lại có kích thước lớn hơn và làm tăng quá trình lắng.

Kết thúc quá trình phản ứng trộn tạo bông, ta tiến hành dừng quá trình khuấy trộn và thực hiện quá trình lắng. Các bông keo sau khi hình thành sẽ lắng xuống khiến làm giảm COD, màu, mùi trong nước thải.

Nước thải trong sau khi lắng bên trên được xả chảy vào bể khử trùng, tại bể này tiến hành châm dung dịch javel để tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải.

Cuối cùng nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và được dẫn vào hệ thống trạm xử lý nước thải tạm trung của Cụm công nghiệp tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

Bùn sinh ra tại Bể phản ứng tạo bông – lắng sẽ được xả về bể chứa bùn, định kỳ bùn này được bơm lên sân phơi bùn để tách nước. Bùn khô được đem đi chôn lấp đúng theo quy định.

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

Thông số kỹ thuật của công trình HTXL nước thải:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của công trình HTXL

STT	Hạng mục công trình	Số lượng (bể)	Kích thước	Kết cấu
1	Bể điều hòa	02	2500x1800x2600	BTCT
2	Bể trộn phản ứng	02	1000x800x2600	BTCT
3	Bể khử trùng	02	2700x800x2600	BTCT
4	Bể chứa bùn	02	2700x800x2600	BTCT
5	Sân phơi bùn	02	1800x1300x2600	BTCT
6	Bể lắng 1	02	1200x1200x2600	BTCT
7	Bể lắng 2	02	1800x1800x2600	BTCT
8	Bể Aerotank	02	3900x2400x2600	BTCT

Bảng 3.4. Danh mục máy móc, thiết bị công trình XLNT của nhà máy

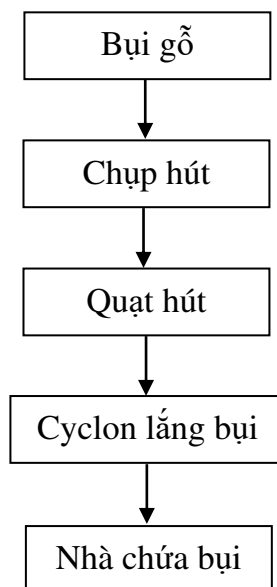
STT	Phần thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	BỂ ĐIỀU HÒA		02
1.1	Song chắn rác	Cái	02
1.2	Bơm nước thải	Bộ	04
1.3	Phao đo mực nước – dạng phao nổi	Cái	-
2	BỂ TRỘN PHẢN ỨNG		
2.1	Bơm nước thải	Bộ	04
2.2	Phao đo mực nước – dạng phao nổi	-	-
2.3	Hệ thống khuấy trộn gồm: Motor khuấy trộn, hệ thống cánh, trục khuấy trộn, công suất 0,75kw	Bộ	04
2.4	Bơm định lượng hoá chất Q = 50 lít/h; Công suất 45w	Bộ	06
2.5	Motor khuấy hoá chất gồm: Motor khuấy trộn, hệ thống cánh, trục khuấy trộn, công suất 0,4kw	Bộ	04
2.6	Bồn chứa hoá chất: dung tích 500l	Bồn	02
3	BỂ KHỬ TRÙNG		
3.1	Bơm định lượng hoá chất Q = 50 lít/h; Công suất 45w	Bộ	02
3.2	Motor khuấy hoá chất gồm: Motor khuấy trộn, hệ thống cánh, trục khuấy trộn, công suất 0,4kw	Bộ	02
3.3	Van điện D90	-	-
3.4	Bồn chứa hoá chất: dung tích 500l	Bồn	02
4	BỂ CHỨA BÙN		
	Bơm nước thải (bơm bùn) Q = 4,5m ³ ; H = 4m; Công suất điện 0,15kw	Bộ	02

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý của hệ thống xử lý bụi gỗ

Hoạt động sản xuất của nhà máy sẽ phát sinh bụi tại các công đoạn sản xuất, để xử lý lượng bụi phát sinh, Công ty đã bố trí 04 hệ thống xử lý bụi gỗ tại các nhà xưởng có hoạt động phát sinh bụi bao gồm: 01 hệ thống xử lý bụi gỗ loại 2 buồng hút, 02 hệ thống xử lý bụi gỗ loại 1 buồng hút và 01 hệ thống xử lý bụi gỗ loại 4 buồng hút.

Quy trình xử lý bụi tại các nhà xưởng như sau:



Hình. Sơ đồ quy trình xử lý bụi tại các nhà xưởng

Thuyết minh quy trình

Nguyên tắc hoạt động của hệ thống hút bụi này như sau: bụi phát sinh do các hoạt động chế biến và gia công gỗ sẽ được các chụp hút cục bộ thu gom. Quạt hút sẽ liên tục hút khí từ chụp hút cục bộ dẫn khí có chứa bụi về cyclone để xử lý. Không khí sau khi qua cyclone các hạt bụi sẽ bị giữ lại, không khí sạch sẽ thoát ra ngoài theo ống xả của cyclone thải ra ngoài môi trường. Các hạt bụi sau khi qua cyclone sẽ sa lắng và rơi xuống nhà chứa bụi, lượng bụi này sẽ được thu gom xử lý. Khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ

STT	Hạng mục	Thông số	Số lượng
1	Hệ thống xử lý bụi gỗ loại 1 buồng hút		02
	Quạt hút	Công suất 75 hp Lưu lượng 25.000 m ³ /h	02
	Ống thoát khí	Đường kính Ø700 Chiều cao 10m	02
	Ống dẫn chính	Đường kính Ø700	
	Filter rung rũ khí nén	Lưu lượng 25.000 m ³ /h 120 túi lọc bụi D155	02
2	Hệ thống xử lý bụi gỗ loại 2 buồng hút		01
	Quạt hút	Công suất 75 hp	04

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt

		Lưu lượng 25.000 m ³ /h	
	Ống thoát khí	Đường kính Ø800 Chiều cao 10m	01
	Ống dẫn chính	Đường kính Ø800	01
	Filter rung rũ khí nén	Lưu lượng 40.000 m ³ /h 288 túi lọc bụi D155	02
3	Hệ thống xử lý bụi loại 4 buồng hút		01
	Quạt hút	Công suất 125 hp Lưu lượng 60.000 m ³ /h	01
	Ống thoát khí	Đường kính Ø950 Chiều cao 10m và 5m	02
	Ống dẫn chính	Đường kính Ø950	01
	Filter rung rũ khí nén	Lưu lượng 130.000 m ³ /h 552 túi lọc bụi D155	04

Các hình ảnh hệ thống xử lý bụi gỗ tại nhà máy



3.2.2 Công trình xử lý khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu cho lò hơi

** Biện pháp giảm thiểu bụi và xử lý khí thải lò hơi:*

- Điều chỉnh tỷ lệ không khí và nhiên liệu: hệ số thừa không khí càng lớn thì việc hình thành khí CO sẽ càng giảm. Vì vậy, các lò hơi hiện đang được thiết kế với hệ số cấp khí thừa từ 1,3 – 1,5. Bộ phận cấp khí của lò hơi được cài đặt tự động với hệ số khí thừa phù hợp nên sẽ thuận lợi cho công nhân vận hành, đảm bảo cấp đúng lượng không khí cần thiết để đốt cháy nhiên liệu.

- Nạp liệu: lượng nhiên liệu cho vào buồng đốt hợp lý, vừa đủ để nhiên liệu cháy, ngọn lửa không bị tắt ngúm và không bị un khói đen.

- Sử dụng bổ sung quạt gió để cung cấp không khí cho quá trình đốt, phân bố đều không khí dưới ghi lò để nhiên liệu được cháy đồng đều trên toàn bộ mặt ghi lò.

- Thường xuyên xới trộn lớp nhiên liệu trong buồng đốt để đảm bảo lớp than được cháy hoàn toàn, tránh tình trạng ứ đọng, thiếu khí và hình thành khói đen.

- Hạn chế việc đưa nhiên liệu bị ướt vào lò vì trong quá trình cháy, lượng nước

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt

trong nhiên liệu bay hơi sẽ làm nguội bề mặt cháy, gây cản trở cho việc bay hơi chất bốc trong than và làm buồng đốt phát sinh nhiều khói.

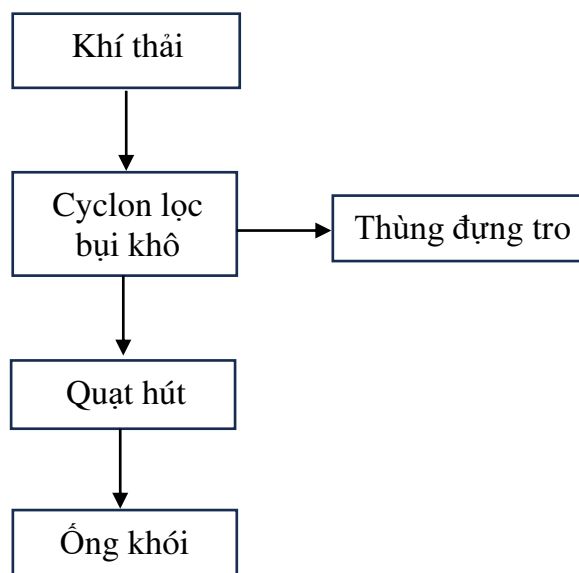
- Bố trí cửa mái để nhân viên vận hành lò đốt có thể nhìn thấy đỉnh ống thải, dễ dàng quan sát lượng khói phát tán qua ống thải (màu sắc của khói) để có biện pháp vận hành hợp lý, hạn chế khói đen.

- Lập bảng hướng dẫn vận hành lò hơi, các sự cố thường xảy ra và biện pháp khắc phục sự cố đối với lò hơi và dán bảng hướng dẫn ngay tại khu vực đặt lò hơi để công nhân dễ dàng đọc được khi vận hành lò.

** Biện pháp kỹ thuật*

Công ty sử dụng các lò hơi công suất 7 tấn hơi/giờ, 3 tấn hơi/giờ, 6 tấn hơi/giờ, 5,5 tấn hơi/giờ nhiên liệu đốt là củi gỗ. Lò hơi đã được Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ lắp đặt và có công trình xử lý khí thải như sau:

Công nghệ xử lý khí thải lò hơi:



Hình 3.6. Công nghệ xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Khí thải phát sinh từ lò đốt sẽ được dẫn theo đường ống dẫn khí tới cyclon lọc bụi khô. Trong cyclon, dòng khí thải chuyển động theo hướng xoáy tròn đi từ trên xuống dưới, khi gặp phễu nón của buồng lắng bụi trong cyclon, dòng khí thải bị đẩy ngược lên chuyển động xoáy trong ống và thoát ra ngoài. Trong quá trình chuyển động các hạt bụi dưới tác dụng của lực ly tâm va vào thành, mất quán tính và rơi xuống đáy (ở đáy buồng lắng có lắp van xả để tự động xả bụi vào thùng chứa, định kỳ thu gom và xử lý cùng với tro lò đốt). Phần khí thải tiếp tục được quạt hút khí dẫn tới bể xử lý thứ cấp. Bể này chứa nước để khi dòng khí thải đi qua, các chất ô nhiễm như CO, NO_x, SO_x và các hạt bụi nhỏ còn sót lại chưa được xử lý tại cyclon sẽ tiếp tục được hấp thụ và được giữ lại tại bể. Khí thải sau khi ra khỏi bể xử lý đạt cấp độ B theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi

và các chất vô cơ được thoát ra ngoài qua ống khói ở độ cao 15m.

Tính lưu lượng khí thải:

Theo *Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp – Tập 2: Xử lý khí thải nồi hơi*, lưu lượng khí thải từ lò đốt dầu được tính theo công thức sau:

$$L = B \times [V_{\text{khí}} + (\alpha - 1) V_0] \times \frac{273 + t}{273} \quad (\text{m}^3/\text{h})$$

Trong đó:

L: Lưu lượng khí thải từ lò đốt (m³/h).

B: Lượng củi đốt trong 1h

$V_{\text{khí}}$: Khối sinh ra khi đốt 1kg dầu. $V_{\text{khí}} = 13,8 \text{ m}^3/\text{kg}$.

α : Hệ số thừa không khí. $\alpha = 1,25 - 1,3$. Lấy $\alpha = 1,3$.

V_0 : Lượng không khí cần để đốt dầu. $V_0 = 11,5 \text{ m}^3/\text{kg}$.

t: Nhiệt độ khí thải. $t = 150^\circ\text{C}$.

⇒ Khi đó, lưu lượng khí thải thực tế từ lò đốt là:

- Lò đốt 3T:

$$L = 80,64 \times [13,8 + (1,3 - 1) \times 11,5] \times (273 + 150)/273 = 2.155 \text{ m}^3/\text{h}$$

- Lò đốt 5,5T:

$$L = 147,84 \times [13,8 + (1,3 - 1) \times 11,5] \times (273 + 150)/273 = 3.951 \text{ m}^3/\text{h}$$

- Lò đốt 6T:

$$L = 161,28 \times [13,8 + (1,3 - 1) \times 11,5] \times (273 + 150)/273 = 4.310 \text{ m}^3/\text{h}$$

- Lò đốt 7T:

$$L = 188,16 \times [13,8 + (1,3 - 1) \times 11,5] \times (273 + 150)/273 = 5.029 \text{ m}^3/\text{h}$$

Vậy tổng lưu lượng khí thải thực tế từ các lò đốt là: 15.445 m³/h.

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý khí thải lò hơi

STT	Tên thiết bị	Thông số				Số lượng
		Lò hơi 3T	Lò hơi 5,5T	Lò hơi 6T	Lò hơi 7T	
1	Thiết bị cyclon lọc bụi	- Vật liệu: thép không gỉ - Đường kính: 1,0m, chiều cao 4,0m	Vật liệu: thép không gỉ Đường kính: 1,2m, chiều cao 4,0m	Vật liệu: thép không gỉ Đường kính: 1,2m, chiều cao 4,6m	Vật liệu: thép không gỉ Đường kính: 1,2m, chiều cao 5,0m	01
2	Quạt hút	- Công suất: 17 hp - Lưu lượng khí thải: 2.155 m ³ /h	- Công suất: 20 hp - Lưu lượng khí thải: 3.951 m ³ /h	- Công suất: 28 hp - Lưu lượng khí thải: 4.310 m ³ /h	- Công suất: 30 hp - Lưu lượng khí thải: 5.029 m ³ /h	01
3	Ống thoát	Đường kính: 400mm Cao: 15m Vật liệu: thép	Đường kính: 550mm Cao: 15m Vật liệu: thép	Đường kính: 600mm Cao: 15m Vật liệu: thép	Đường kính: 650mm Cao: 15m Vật liệu: thép	01

Một số hình ảnh xử lý khí thải lò hơi

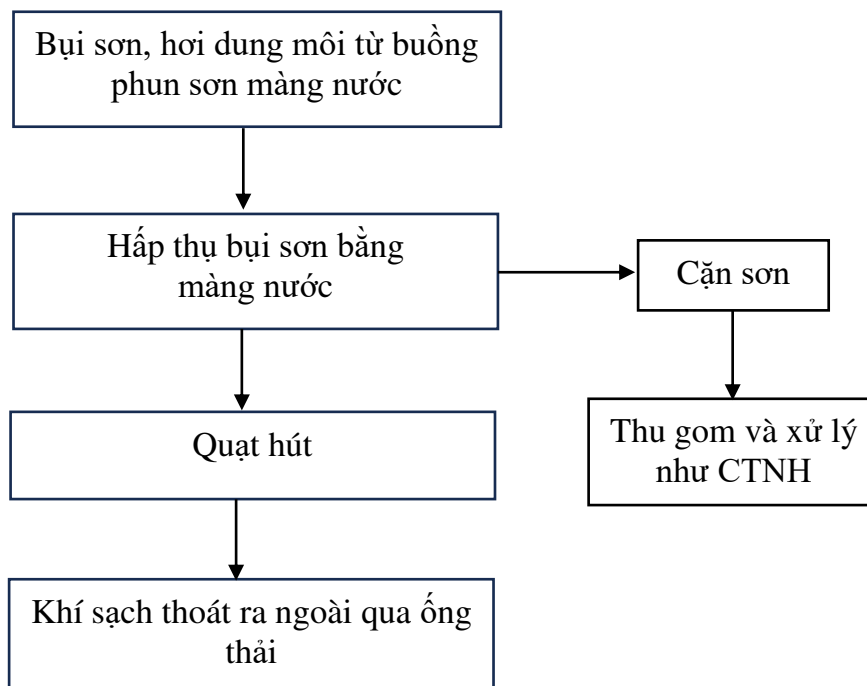


3.2.3. Công trình xử lý bụi của công đoạn sơn

Công ty đã lắp đặt 10 buồng phun sơn kích thước 9m (nhà máy 1: 3 buồng sơn; nhà máy 2: 2 buồng sơn; nhà máy 3: 5 buồng sơn) và 25 buồng sơn kích thước 6m (nhà máy 1: 12 buồng sơn; nhà máy 2: 3 buồng sơn; nhà máy 3: 06 buồng sơn), tách riêng với các khu vực khác, thuận tiện trong công tác thu gom và xử lý và được thu gom hấp thụ bằng màng nước và khí sạch được quạt hút ra ngoài qua 29 ống khói.

Khí sạch sau xử lý sẽ được phát tán ra ngoài không khí thông qua ống xả cao 15m, đường kính 700mm.

Sơ đồ hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn nước của công ty được trình bày cụ thể như sau:



Hình 3.7. Sơ đồ hệ thống xử lý hơi dung môi

Thuyết minh quy trình công nghệ

Như đã trình bày ở trên, Công ty trang bị tổng 31 buồng phun sơn. Các công trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi sẽ được lắp đặt riêng biệt với các dây chuyền sơn. Công ty sử dụng sơn gốc nước và dung môi cho sơn gốc nước do đó an toàn cho sức khỏe và thân thiện với môi trường hơn nhờ giảm tối thiểu hàm lượng các chất bay hơi trong sản phẩm.

Công ty lắp đặt các bộ thu bụi sơn kiểu màng nước sau đó khí sạch được thu gom và thoát ra ngoài, có tất cả 01 bộ thiết bị xử lý cho 01 buồng phun sơn đặt ngay trong phòng phun sơn. Tại công đoạn phun sơn có làm phát sinh bụi sơn và hơi dung môi, Công ty đã bố trí màng nước để thu gom bụi sơn, hơi dung môi trước khi thải ra ngoài. Nguyên lý hoạt động của thiết bị này là tạo một màng nước liên tục, tuần hoàn để hấp thụ bụi sơn ngay tại nguồn phát sinh, bụi sơn sẽ bám vào màng nước và chảy xuống máng chứa. Khí thải sau khi loại bỏ bụi sẽ tiếp tục được hút bằng quạt hút và cho thoát ra môi trường xung quanh. Hiệu quả xử lý của thiết bị này trên 95% (kết quả đo đạc các chỉ tiêu đều nằm trong quy định cho phép). Khí thải sau khi qua hệ thống thu gom, hấp thụ sẽ đạt tiêu chuẩn môi trường quy định QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ;

QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Màng nước được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 06 tháng/ lần Công ty sẽ tiến hành thu gom và xử lý cặn sơn như CTNH.

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý khí thải tại nhà máy

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Buồng sơn	Cái	31	- Kích thước: + Loại 9m: dài x rộng x cao = (1,8x1,6x2,54)m + Loại 6m: dài x rộng x cao = (2,0x1,65x2,54)m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	Cái	31	Công suất: 3 hp Lưu lượng: 1.500 m ³ /h
3	Ống xả	Ống	29	- Đường kính: D700mm - Cao: 15m - Vật liệu: Thép CT3

(Nguồn: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt)

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

a. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: Với số lượng công nhân viên tập trung đông nhất tại nhà máy trong 1 ngày (08 giờ làm việc) là 800 người thì tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 0,4 m³/ngày.

- Chủng loại: chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy các loại 60 lít, 120 lít.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa: Văn phòng làm việc, xưởng sản xuất, khu nhà bảo vệ, ...

- Định kỳ cuối ngày, nhân viên vệ sinh của Công ty sẽ đi thu gom CTR sinh hoạt từ các khu chức năng về điểm tập kết gần kho chứa chất thải rắn tại phía Bắc mặt bằng nhà máy.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt với Công ty Cổ Phần Môi trường Bình Định để thu gom và vận chuyển xử lý với tần suất 02 lần/tuần (Hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt số 39/2022 HDDVVS-ĐMT4 ngày 03/10/2022).

3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 3.8. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Giấy carton, bịch nilong, bao bì chứa đựng nguyên vật liệu, sản phẩm hỏng, túi vải lọc bụi hỏng,...	120
02	Phế liệu các loại: sắt, thép, nhựa,...	100
03	Pallet gỗ hỏng, dây buộc bao bì.	200
Tổng cộng		420

(Nguồn: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt)

b. Thiết bị, công trình lưu giữ, biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường:

Khu vực lưu chứa: Toàn bộ lượng rác thải sản xuất: bịch nilong, bao bì chứa đựng nguyên vật liệu, sản phẩm hỏng, túi vải lọc bụi hỏng, phế liệu các loại: sắt, thép, nhựa... được thu gom, lưu chứa tại khu vực chứa chất thải rắn thông thường ở phía Tây và phía Bắc mặt bằng.

* Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật; nền đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, không rạn nứt; có mái che kín nắng, mưa; ...

- Biện pháp xử lý:

Chất thải có khả năng tái chế sẽ bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu, chất thải không tái chế sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định:

+ Đối với chất thải rắn sản xuất có khả năng tái chế như giấy, thùng carton, dây buộc bao bì, phế liệu các loại: sắt, thép, nhựa ... được thu gom bán phế liệu.

+ Các loại chất thải rắn khác như bùn nạo vét từ hệ thống thu gom nước mưa, các hố ga được thu gom và chứa vào các thùng chứa bố trí để thu gom chất thải rắn. Công ty sẽ hợp đồng và giao cho đơn vị chức năng thu gom để xử lý cùng CTR thông thường.

- Bố trí công nhân thường xuyên kiểm tra, giám sát việc lưu giữ, quản lý CTRCN, việc vận chuyển chất thải phải có biên bản cho mỗi lần bàn giao theo quy định hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy bao gồm: giẻ lau dính dầu phát sinh từ các công đoạn vệ sinh máy móc, thiết bị; mực in, bóng đèn huỳnh quang phát sinh từ khu vực văn phòng; lượng CTNH phát sinh tại nhà máy khoảng gần 6,5kg/tháng.

Bảng 3.9. Dự báo thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ nhà máy

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	0,5
02	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	1
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4
04	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	1
Tổng cộng			6,5

(Nguồn: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt)

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng phuy chứa chất thải loại dung tích 120 lít đến 240 lít, có nắp đậy và dán nhãn, mã số CTNH để phân loại và lưu chứa từng thành phần CTNH riêng, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: 28,5m². Công ty đã xây dựng kho chứa chất thải rắn với diện tích 58,5m² (4,5m x 13m) tại phía Tây mặt bằng.

+ Kết cấu xây dựng: Nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh thu gom vận chuyển chất thải nguy hại đi xử lý theo quy định, tần suất thu gom 1 lần/tháng theo đúng quy định (Hợp đồng số 113/2024/HĐKT ngày 28/5/2024 V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đính kèm phụ lục báo cáo).

- Bố trí công nhân thường xuyên kiểm tra, giám sát việc lưu giữ, quản lý CTNH, việc vận chuyển CTNH phải có chứng từ theo quy định.



Hình 3.8. Kho chứa rác thải nguy hại của Công ty

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.
- Các loại máy móc, thiết bị được cân chỉnh và cố định bằng các bệ móng hạn chế rung động.
- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.
- Đối với khu vực phát sinh độ ồn cao sẽ được đổ bê tông dày và xây tường bao xung quanh, các máy móc này được cân chỉnh, cố định bằng các bệ móng và đặt trong nhà xưởng. Ngoài ra, công nhân làm việc trong nhà máy được trang bị các thiết bị chống ồn.
- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.
- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.
- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Nhà máy.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Nước thải

- Bố trí cán bộ được đào tạo chuyên môn trực tiếp vận hành HTXL nước thải.
- Bố trí kinh phí bảo dưỡng HTXL nước thải hằng năm.
- Bố trí các bơm nước thải dự phòng.
- Định kỳ trước mùa mưa Công ty thực hiện bảo dưỡng các công trình, thiết bị xử lý nước thải để kịp thời phát hiện và thay thế các thiết bị hư hỏng.

3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi và HTXL khí thải lò hơi

Các biện pháp phòng ngừa khắc phục sự cố xảy ra trong quá trình vận hành lò hơi:

- Niêm yết bảng nội quy an toàn vận hành lò hơi và các biện pháp an toàn, biện pháp xử lý sự cố lò hơi tại nhà máy. Bảng nội quy an toàn đặt tại khu vực nhà bao che lò hơi.
- Bố trí công nhân được đào tạo chuyên môn theo dõi thông số hoạt động của nồi hơi cũng như các thiết bị xử lý môi trường xử lý khí thải lò hơi.
- Công ty cam kết khi một trong các công đoạn xử lý khí thải gặp sự cố, Công ty sẽ dừng toàn bộ hoạt động của quy trình sản xuất để tiến hành kiểm tra và sửa chữa.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

a) Sự cố cháy nổ, an toàn điện:

- Đã lập hồ sơ thiết kế về PCCC và được nghiệm thu về PCCC của nhà máy theo công văn số 549/NT- PCCC ngày 7/7/2021 của phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công An tỉnh Bình Định.
- Định kỳ 1 năm/lần, phối hợp với cơ quan phòng cháy chữa cháy tiến hành tập huấn, hướng dẫn, giáo dục cho toàn thể cán bộ công nhân viên về công tác phòng chống cháy nổ để ứng cứu kịp thời khi sự cố xảy ra;
- Lắp các biển báo nguy hiểm và cấm lửa tại một số khu vực: kho hóa chất, các lò sấy nhiệt và lò sấy hơi nước, kho CTNH.
- Công ty trang bị các bình chữa cháy mini trong toàn nhà máy: kho chứa hóa chất, nhà đặt lò hơi, khu vực văn phòng, ...

Ngoài ra, dọc hành lang xung quanh nhà máy để có lắp đặt các trụ họng nước cứu hỏa và các tủ báo cháy ứng phó trong trường hợp có sự cố xảy ra. Nước chữa cháy được sử dụng bể nước được xây tại các vị trí: Đông Bắc nhà máy 1, phía Nam nhà máy 2.

b. Sự cố an toàn lao động

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân: khẩu trang; nón, giày bảo hộ,...

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt

- Tất cả các phân xưởng để lắp quạt thổi công nghiệp tạo sự thông thoáng, mát mẻ đảm bảo môi trường làm việc cho lao động.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án chi tiết bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục	Đề án BVMT	Hiện trạng
1	Diện tích	<p>Tổng diện tích nhà máy 128.755,8 trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none">- Diện tích nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu tại KV7 – phường Bùi Thị Xuân (nhà máy 2) theo Hợp đồng thuê đất số 67/2005/HĐ-TD ngày 29/7/2005 giữa công ty TNHH Tiên Đạt và UBND tỉnh Bình Định là 52.567,9 m²- Diện tích nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu tại KV7 – phường Bùi Thị Xuân (nhà máy 3) theo Hợp đồng thuê đất số 21/2008/HĐ-TD ngày 28/02/2008 giữa công ty CP Kỹ nghệ Gỗ Tiên Đạt và UBND tỉnh Bình Định là 60.804,4 m².- Diện tích khu mở rộng tại lô B1, khoảnh 3, tiểu khu 334, KV7 – phường Bùi Thị Xuân (Khu mở rộng) theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 là 15.383,5 m²	<p>Tổng diện tích nhà máy 167.515,9 m² trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none">- Diện tích nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu tại KV7, phường Bùi Thị Xuân (nhà máy 1) là 38.760,0 m² theo Giấy chứng nhận sử dụng đất số CT06527 và số CT04172 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 20/6/2018.- Diện tích nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu tại KV7, phường Bùi Thị Xuân (nhà máy 2) là 52.567,9 m² theo Giấy chứng nhận sử dụng đất số CT06602 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 26/7/2018.- Diện tích nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu tại KV7,8, phường Bùi Thị Xuân (nhà máy 3) là 60.804,4 m² theo Giấy chứng nhận sử dụng đất số CT06601 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 26/7/2018.- Diện tích khu đất mở rộng nhà máy sản xuất hàng nội thất xuất khẩu (Phân xưởng cửa xẻ gỗ là 15.383,6 m² theo Bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định và Phòng đo đạc bản đồ cấp ngày 28/6/2010.
2	Bề luộc gỗ	Trước đây, trong dây chuyền công nghệ sản xuất của nhà	Hiện nay, với yêu cầu càng khắt khe của đơn vị mua hàng đối với các nhà

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt

		máy có công đoạn lược gỗ nhằm loại bỏ một số tạp chất có trong gỗ để đảm bảo gỗ có thời gian sử dụng lâu hơn và không làm hỏng màu sơn trước khi đưa vào sử dụng.	máy sản xuất về vấn đề môi trường và nhằm giảm bớt chi phí trong kinh doanh, tăng chất lượng sản phẩm thì nguyên liệu gỗ tròn khi nhập về nhà máy đã được đơn vị cung cấp lược loại bỏ tạp chất. Do vậy, công ty chỉ cần sấy gỗ đạt độ ẩm cần thiết là có thể gia công.
3	Phân xưởng in, bao bì	Công đoạn in bao bì được bố trí ở một phân xưởng riêng trong nhà máy	Hiện nay không sử dụng phân xưởng in bao bì mà bao bì được mua từ bên ngoài về đóng gói để hoàn thiện sản phẩm
4	Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy xử lý các loại nước thải bao gồm: Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải bể lược gỗ, nước thải phân xưởng bao bì.	Hiện nay không còn sử dụng phân xưởng bao bì, bể lược gỗ nên hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy chỉ xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cửa khu vực nhà vệ sinh, lavabo rửa tay chân ở nhà máy 1.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của khu vực nhà vệ sinh, lavabo rửa tay chân ở nhà máy 2 và nhà máy 3, nhà vệ sinh văn phòng và nhà ăn.

4.1.2. Lưu lượng xả thải tối đa

- Dòng nước thải số 1: Nước thải sinh hoạt của cửa khu vực nhà vệ sinh, lavabo rửa tay chân ở nhà máy 1 sau khi qua bể tự hoại theo đường ống thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung ở phía Tây Bắc của nhà máy 1 của công ty với công suất 30 m³/ngày đêm. Lưu lượng nước thải tối đa là 30 m³/ngày đêm.

- Dòng nước thải số 2: Nước thải sinh hoạt của cửa khu vực nhà vệ sinh, lavabo rửa tay chân ở nhà máy 2 và nhà máy 3, nhà vệ sinh văn phòng và nhà ăn sau khi qua bể tự hoại theo đường ống thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung ở phía Đông của nhà máy 2 của công ty với công suất 30 m³/ngày đêm. Lưu lượng nước thải tối đa là 30 m³/ngày đêm.

4.1.3. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép: 2 dòng

- Dòng thải số 01: Nước thải sinh hoạt của cửa khu vực nhà vệ sinh, lavabo rửa tay chân ở nhà máy 1 thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của công ty ở phía Tây Bắc của nhà máy 1 có công suất 30 m³/ngày đêm xử lý đạt QCVN 40:2011, cột B trước khi thoát ra suối ở phía Tây Bắc nhà máy 1.

- Dòng thải số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh, lavabo rửa tay chân của công nhân viên ở nhà máy 2 và nhà máy 3, nhà vệ sinh văn phòng và nhà ăn văn phòng thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của công ty ở phía Đông của nhà máy 2 có công suất 30 m³/ngày đêm xử lý đạt QCVN 40:2011, cột B trước khi thoát ra suối ở phía Đông nhà máy 2.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Các thông số ô nhiễm đề nghị cấp phép: pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng P, Tổng N, Asen (As), Thủy ngân, Độ màu, Chì, Cadimi, Amoni (NH₄⁺), Coliform.

Giá trị giới hạn: Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K = 1,0).

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B K _q = 0,9 và K _f = 1,0)
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/L	50
3	COD	mg/L	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
6	Độ màu	Pt/Co	150
7	Tổng Nitơ	mg/L	40
8	Tổng Photpho	mg/L	6
9	Asen	µg/L	0,1
10	Chì (Pb)	µg/L	0,5
11	Thủy ngân (Hg)	µg/L	0,01
12	Cadimi (Cd)	µg/L	0,1
13	Tổng coliforms	MPN/100mL	5.000

* Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B₁ và B₂ của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

- K=1,0: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có từ 500 – 5.000 người;

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15’).

+ Tọa độ xả nước thải dòng thải số 01: X(m) = 1.519.913, Y(m) = 597.454

+ Tọa độ xả nước thải dòng thải số 02: X(m) = 1.519.686, Y(m) = 597.813

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Dòng số 1: suối ở phía Tây Bắc nhà máy 1

+ Dòng số 2: suối ở phía Đông nhà máy 2

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Đối với khí thải lò hơi

4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn khí thải số 1: khí thải từ quá trình đốt lò hơi 3T
- Nguồn khí thải số 2: khí thải từ quá trình đốt lò hơi 5,5T
- Nguồn khí thải số 3: khí thải từ quá trình đốt lò hơi 6T
- Nguồn khí thải số 4: khí thải từ quá trình đốt lò hơi 7T

4.2.1.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải của lò hơi 3T là 2.155,35 m³/giờ.
Lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.500 m³/giờ

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lò hơi 5,5T là 3.951 m³/giờ. Lưu lượng xả khí thải tối đa là 4.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lò hơi 6T là 4.310 m³/giờ. Lưu lượng xả khí thải tối đa là 4.500 m³/giờ

- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lò hơi 7T là 5.029 m³/giờ. Lưu lượng xả khí thải tối đa là 5.500 m³/giờ

4.2.1.3. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: dòng khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải của lò hơi 3T

- Dòng khí thải số 2: dòng khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải của lò hơi 5,5T

- Dòng khí thải số 3: dòng khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải của lò hơi 6T

- Dòng khí thải số 4: dòng khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải của lò hơi 7T

4.2.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Thông số ô nhiễm: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x (tính theo NO₂).
- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Cột B theo QCVN 19:2009/BTNMT, (K_p = 1, K_v = 1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong QCVN 19:2009/BTNMT

STT	Thông số	Giá trị giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 1, K _v = 1,2
1	Bụi tổng	200
2	CO	1.000
3	NO _x	850
4	SO ₂	500

4.2.1.4. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải

- Vị trí xả thải: 04 dòng khí thải, vị trí xả khí thải cụ thể theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108⁰, múi chiều 3⁰

+ Dòng khí thải số 1: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt 3T, tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1.601.243, Y(m) = 598.031

+ Dòng khí thải số 2: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt 5,5T, tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1.601.320, Y(m) = 598.0291

+ Dòng khí thải số 3: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt 6T, tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1.601.320, Y(m) = 583.238

+ Dòng khí thải số 4: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt 7T, tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 1.601.227; Y (m) = 583.149

- Phương thức xả thải: xả thải qua ống khói trên mái nhà xưởng.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Môi trường không khí khu vực dự án.

4.2.2. Đối với bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun sơn

4.2.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn khí thải số 1: bụi từ hệ thống xử lý bụi sơn 9m tại nhà máy 1, 2 và 3

- Nguồn khí thải số 2: bụi từ hệ thống xử lý bụi sơn 6m tại nhà máy 1, 2 và 3.

4.2.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: Tổng lưu lượng xả thải: 132.000 m³/h

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng tối đa của hệ thống xử lý bụi sơn 9m tại nhà máy 1 là 22.500 m³/giờ

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng tối đa của hệ thống xử lý bụi sơn 6m tại nhà máy 1 là 54.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng tối đa của hệ thống xử lý bụi sơn 9m tại nhà máy 2 là 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng tối đa của hệ thống xử lý bụi sơn 6m tại nhà máy 2 là 13.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng tối đa của hệ thống xử lý bụi sơn 6m tại nhà máy 3 là 27.000 m³/giờ.

4.2.2.3. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống phun sơn màng nước 9m (Số lượng ống thoát khí là 5 ống) tại nhà máy 1.

- Dòng khí thải số 2: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống phun sơn màng nước 6m (Số lượng ống thoát khí là 3 ống) tại nhà máy 1.

- Dòng khí thải số 3: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống phun sơn màng nước 9m (Số lượng ống thoát khí là 5 ống) tại nhà máy 2.

- Dòng khí thải số 4: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống phun sơn màng nước 6m (Số lượng ống thoát khí là 3 ống) tại nhà máy 2.

- Dòng khí thải số 5: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống phun sơn màng nước 6m (Số lượng ống thoát khí là 3 ống) tại nhà máy 3.

4.2.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Thông số ô nhiễm: Bụi tổng
- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Cột B theo QCVN 19:2009/BTNMT, (Kp = 1, Kv= 1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong QCVN 19:2009/BTNMT

STT	Thông số	Giá trị giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1,2
1	Bụi tổng	200

4.2.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải

- Vị trí xả thải: 05 dòng, vị trí xả cụ thể theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108⁰, múi chiều 3⁰

+ Dòng khí thải số 1: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống phun sơn màng nước 9m (Số lượng ống thoát khí là 5 ống) tại nhà máy 1 và 2. Tọa độ của 5 ống thoát khí của các hệ thống xử lý bụi sơn tại mái nhà xưởng phun sơn màng nước: X(m) = 1.548.663, Y(m) = 598.024; X(m) = 1.546.653, Y(m) = 598.121

+ Dòng khí thải số 2: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống phun sơn màng nước 6m (Số lượng ống thoát khí là 3 ống) tại nhà máy 1, 2 và 3. Tọa độ của 3 ống thoát khí của các hệ thống xử lý bụi sơn tại mái nhà xưởng phun sơn màng nước: X(m) = 1.548.601, Y(m) = 598.011; X(m) = 1.546.543, Y(m) = 598.265; X(m) = 1.542.566, Y(m) = 598.675.

- Phương thức xả thải: xả thải qua ống khói trên mái nhà xưởng.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Môi trường không khí khu vực dự án.

4.2.3. Đối với bụi của hệ thống xử lý bụi gỗ

4.2.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ

4.2.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: Tổng lưu lượng xả thải tối đa: 135.000 m³/h

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng tối đa của hệ thống xử lý bụi gỗ loại 1 buồng hút là 50.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng tối đa hệ thống xử lý bụi gỗ loại 2 buồng hút là 25.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng tối đa hệ thống xử lý bụi gỗ loại 4 buồng hút là 60.000m³/giờ.

4.2.2.4. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ loại 1 buồng hút tại phân xưởng ván
- Dòng khí thải số 2: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ loại 1 buồng hút tại phân xưởng hoàn thiện nhà máy 2.
- Dòng khí thải số 3: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ loại 2 buồng hút tại phân xưởng 800.
- Dòng khí thải số 4: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ loại 4 buồng hút tại phía Đông Bắc nhà máy 1.

4.2.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Thông số ô nhiễm: Bụi tổng
- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Cột B theo QCVN 19:2009/BTNMT, (Kp = 1, Kv = 1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 4.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong QCVN 19:2009/BTNMT

STT	Thông số	Giá trị giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1,2
1	Bụi tổng	200

4.2.2.6. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải

- Vị trí xả thải: 04 dòng, vị trí xả cụ thể theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108⁰, múi chiều 3⁰
 - + Dòng khí thải số 1: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi loại 1 buồng hút tại phân xưởng ván. Tọa độ X(m) = 1.552.530, Y(m) = 584.666.
 - + Dòng khí thải số 2: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ loại 1 buồng hút tại phân xưởng hoàn thiện nhà máy 2. Tọa độ X(m) = 1.552.515, Y(m) = 584.637.
 - + Dòng khí thải số 3: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ 2 buồng hút tại phân xưởng 800. Tọa độ X(m) = 1.552.644, Y(m) = 584.639.
 - + Dòng khí thải số 4: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ loại 4 buồng hút tại phía Đông Bắc nhà máy 1. Tọa độ X(m) = 1.552.680, Y(m) = 584.741.
- Phương thức xả thải: liên tục.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Môi trường không khí khu vực dự án.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh tiếng ồn: chủ yếu phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất. Vị trí cụ thể theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108⁰, múi

chiều 3⁰. Tổng hợp các nguồn phát sinh như sau:

- Nguồn phát sinh: Khu vực xưởng cưa, xẻ gỗ. Tọa độ: X (m) = 1.519.579; Y (m) = 597.870.

4.3.2. Giá trị giới hạn của tiếng ồn, độ rung

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường được thể hiện trong bảng sau:

- Theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)
1	Khu vực thông thường	70	35

- Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và độ rung cho phép	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)
1	Khu vực thông thường	70	60

CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trong năm 2023, Chủ cơ sở đã phối hợp với Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ, kết quả tổng hợp ở các bảng sau (kết quả quan trắc đính kèm ở phụ lục kèm theo):

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
			NT1	NT2	
1	pH	-	6,89	6,70	5,5 - 9
2	BOD5 (20 ⁰ C)	mgO ₂ /L	131	31	50
3	COD	mgO ₂ /L	260	41	150
4	TSS	mg/L	371	51	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	19,22	4,051	10
6	Tổng Nitơ	mg/L	29,53	8,75	40
7	Tổng Photpho	mg/L	2,238	0,443	6
8	Asen (As)	mg/L	0,0029	0,0007	0,1
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	0,01
10	Chì (Pb)	mg/L	0,0025	0,0004	0,5
11	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0018	0,0004	0,1
12	Coliform	MNP/100ML	2,1x10 ⁶	1232	5.000

Vị trí điểm lấy mẫu nước thải:

NT1: Đầu vào của HTXLNT trong công ty;

NT2: Đầu ra của HTXLNT trong công ty.

Tất cả các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

STT	Vị trí đo	Bụi tổng (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
1	Khí thải tại ống khói nồi hơi	125	202	241	304

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt

2	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn	101	137	161	239
---	---	-----	-----	-----	-----

Tất cả các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

a. Đối với quan trắc nước thải

- Căn cứ Điều 97 và mục 3, cột (5) Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, đối với dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, có lưu lượng xả nước thải của dự án nhỏ hơn 500m³/ngày đêm thì sẽ không phải thực hiện chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục và định kỳ.

- Vậy, với lưu lượng nước thải phát sinh của dự án xin cấp phép là 30 m³/ngày đêm, dự án sẽ không thực hiện chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục và định kỳ theo quy định.

b. Đối với quan trắc khí thải:

Căn cứ mục 9 phụ lục XXVIII, lưu lượng khí thải của 04 hệ thống xử lý khí thải lò hơi của nhà máy < 50.000 m³/h nên Công ty không thực hiện quan trắc định kỳ.

6.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo đề xuất của chủ cơ sở

Căn cứ theo khoản 6 Điều 110 của Luật Bảo vệ môi trường Công ty sẽ thực hiện quan trắc định kỳ nước thải và khí thải, tần suất và chỉ tiêu giám sát cụ thể như sau:

STT	Loại mẫu	Vị trí giám sát	Tọa độ lấy mẫu (Theo tọa độ VN2000, múi 3 ^o , kinh tuyến 108 ^o 15')		Chỉ tiêu quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Tần suất lấy mẫu
			X(m)	Y(m)			
1	Nước thải	Đầu ra của HTXLNT ở phía Tây Bắc nhà máy 1	1.519.913	597.454	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng photpho, Asen, Chì, Cadimi,	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	6 tháng/lần
		Đầu ra của HTXLNT ở phía	1.519.686	597.813			

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt

		Đông nhà máy 2			Thủy ngân, Coliform		
2	Khí thải	Tại ống khói của lò hơi 3T	1.601.243	598.031	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 1, Kv = 1,2)	6 tháng/lần
		Tại ống khói của lò hơi 5,5T	1.601.320	598.0291			
		Tại ống khói của lò hơi 6T	1.601.261	583.238			
		Tại ống khói của lò hơi 7T	1.601.227	583.149			
3	Bụi	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi sơn 9m tại nhà máy 1 và 2	1.548.663,	598.024	Bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1,2	6 tháng/lần
			1.546.653	598.121			
		Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi sơn 6m tại nhà máy 1, 2 và 3	1.544.601	598.011			
			1.546.543	598.265			
			1.542.566	598.675			
	Tại ống thoát của 4 hệ thống xử lý bụi gỗ	1.552.530; 1.552.515; 1.552.644; 1.552.680.	584.666; 584.637; 584.639; 584.741				

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản xuất khẩu công suất 50.000 m³ nguyên liệu/năm”

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

STT	Nội dung thực hiện	Tần suất	Chi phí hàng năm (VNĐ)
1	Giám sát nước thải	6 tháng/ lần	10.000.000
2	Giám sát khí thải	6 tháng/ lần	150.000.000
3	Viết báo cáo	01 báo cáo	10.000.000
Tổng cộng			170.000.000

(Ghi chú: Giá chi phí trên chỉ mang tính chất tương đối trong quá trình tính toán sơ bộ)

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
CƠ SỞ

Trong 2 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, cơ sở chưa có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của các cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty cam kết thực hiện các chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong đề xuất cấp giấy phép môi trường. Đồng thời cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu của Dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội trong khu vực và tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến dự án, bao gồm:

- Cam kết tuân thủ nghiêm Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định khác có liên quan tới các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam về môi trường.

- Cam kết các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đã được đưa ra và các kiến nghị trong báo cáo là những biện pháp khả thi, có thể đảm bảo các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Do đó công ty cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các vấn đề về môi trường chính nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đồng thời tăng cường công tác đào tạo cán bộ về quản lý môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường tại dự án, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường đáng kể.

- Cam kết sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng và vận hành các công trình xử lý, khống chế ô nhiễm để kịp thời điều chỉnh mức độ ô nhiễm nhằm đạt các quy chuẩn và tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng ngừa hiệu quả các sự cố môi trường.

- Ưu tiên đảm bảo kinh phí cho công tác quản lý, quan trắc, giám sát, tập huấn, cập nhật, báo cáo, ... về công tác môi trường theo quy định.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường, thực hiện đúng chế độ báo cáo.

- Khi các thông số ô nhiễm có dấu hiệu tăng cao và vượt các tiêu chuẩn/ quy chuẩn quy định của môi trường, chúng tôi sẽ dừng ngay hoạt động gây ô nhiễm và tiến hành các biện pháp khắc phục kịp thời.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình hoạt động của công ty.

- Chủ dự án cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

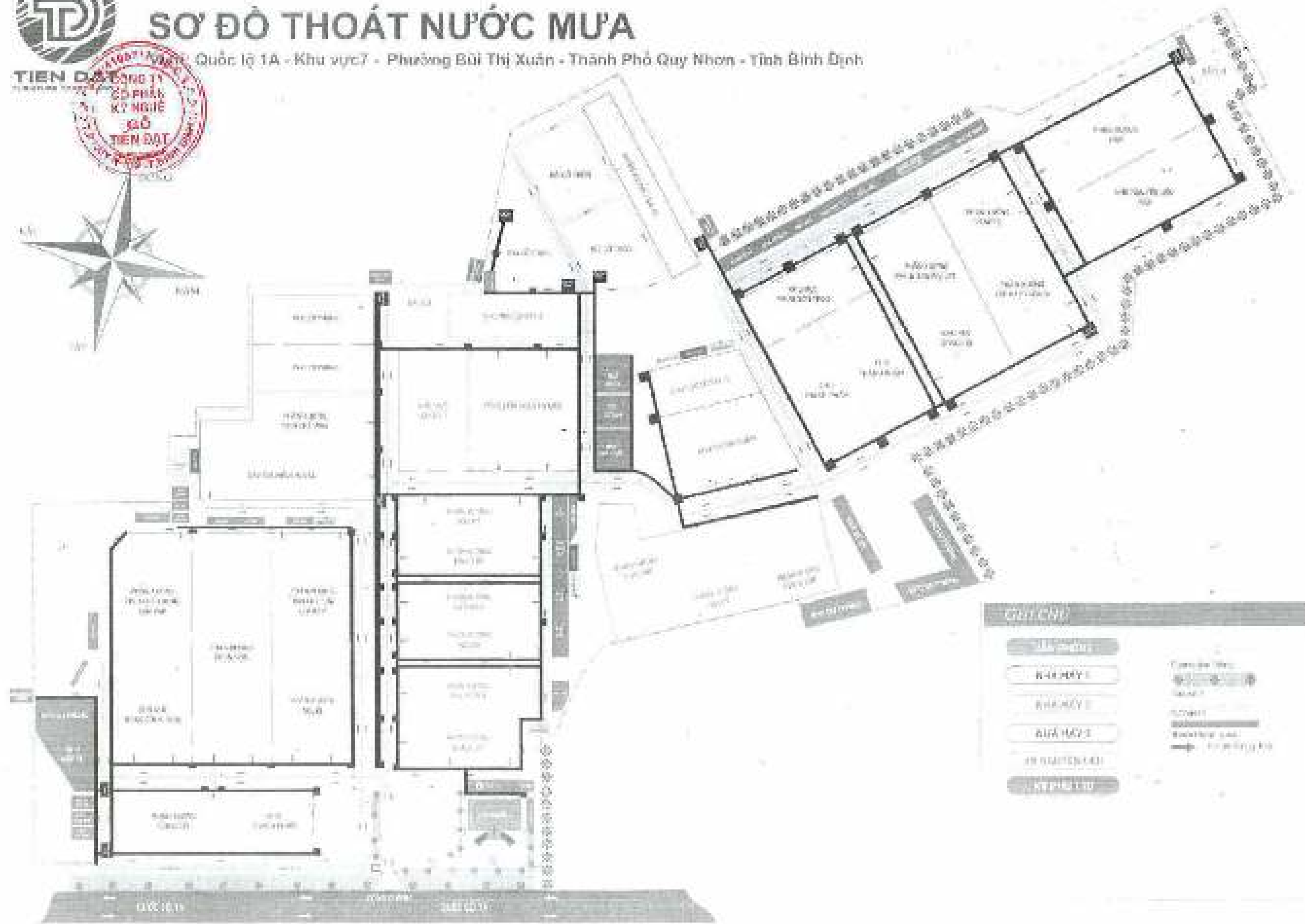
PHỤ LỤC I
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

PHỤ LỤC II
CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN



SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA

Quốc lộ 1A - Khu vực 7 - Phường Bùi Thị Xuân - Thành Phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định



CHUYÊN

- TRƯỜNG
- KHOA Y
- KHOA DƯỢC
- TRUNG TÂM
- PHÒNG CHĂM SÓC

Chức năng:

Loại:

Đường ống:

Đường thoát nước:

